

DOI: 10.59715/pntjimp.2.3.13

## Sự hài lòng của sinh viên khối cử nhân về học trực tuyến đồng bộ tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Nguyễn Ngọc Vân Phương<sup>1</sup>, Nguyễn Quốc Anh Kiệt<sup>2</sup>, Lê Huỳnh Thảo My<sup>1</sup>, Nguyễn Trọng Hiến<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Bộ môn Tin học - Thống kê Y học, Khoa Y tế Công cộng, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

<sup>2</sup>Khoa Kiểm dịch Y tế quốc tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hồ Chí Minh - HCDC

### Tóm tắt

**Đặt vấn đề:** Sự hài lòng của sinh viên về học trực tuyến đồng bộ giữ vai trò quan trọng thể hiện sự thỏa mãn của sinh viên và đáp ứng kỳ vọng sinh viên của các cơ sở giáo dục trong thời đại 4.0.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Xây dựng thang đo và xác định tỷ lệ hài lòng của sinh viên khối cử nhân về học trực tuyến đồng bộ tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

**Phương pháp nghiên cứu:** Một nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 481 sinh viên khối cử nhân. Kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá và xác định hài lòng dựa trên điểm cắt trung vị được sử dụng trong nghiên cứu.

**Kết quả nghiên cứu:** Thang đo cuối cùng gồm 22 biến quan sát với 3 thành phần theo thứ tự là sinh viên, giảng viên và nội dung giảng dạy, công nghệ. Tỷ lệ hài lòng chung của sinh viên khối cử nhân về học trực tuyến đồng bộ đạt 50,3%.

**Kết luận:** Thang đo được xây dựng thỏa các điều kiện của một quy trình xây dựng thang đo. Tỷ lệ sinh viên khối cử nhân hài lòng với học trực tuyến đồng bộ ở mức trung bình.

**Từ khóa:** Học trực tuyến đồng bộ, sinh viên khối cử nhân, sự hài lòng của sinh viên.

### Abstract

#### Satisfaction of undergraduate students on synchronous online learning at Pham Ngoc Thach University of medicine

**Background:** Student satisfaction on synchronous online learning plays an important role in demonstrating student satisfaction and meeting student's expectations for educational institutions in the 4.0 era.

**Objectives:** This study aimed at developing a scale and determining the undergraduate student's satisfaction rate on synchronous online learning at Pham Ngoc Thach University of Medicine.

**Methods:** A cross - sectional study was conducted on 481 undergraduate students. The exploratory factor analysis and satisfaction determination based on the median cut - off were used in the study.

**Results:** The final scale had three factors (including students, faculty and teaching content, technology) with twenty - two items. Overall undergraduate student satisfaction rate on synchronous online learning was 50,3%.

**Conclusions:** The scale was developed to satisfy the conditions of a scale construction process. The percentage of undergraduate students satisfied with synchronous online learning is average.

**Keywords:** Synchronous online learning, undergraduate student, student satisfaction.

Ngày nhận bài:

10/4/2023

Ngày phân biện:

09/6/2023

Ngày đăng bài:

20/7/2023

Tác giả liên hệ:

Nguyễn Ngọc Vân Phương

Email:

nnvanphuong@pnt.edu.vn

ĐT: 0908580515

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, bên cạnh hình thức học tập truyền thống, hình thức học trực tuyến ra đời và dần trở thành xu thế trong thời đại 4.0. Học trực tuyến đồng bộ là một khía cạnh của hình thức học trực tuyến thông qua các thiết bị thông minh có kết nối internet, hỗ trợ cho việc dạy và học được diễn ra vào thời gian thực ở khoảng cách xa.

Khi đại dịch COVID-19 diễn ra, hình thức học trực tuyến đồng bộ đã trở thành một hiện tượng trong toàn bộ ngành giáo dục toàn cầu như một biện pháp hữu hiệu giúp hạn chế sự lây lan dịch bệnh nhưng vẫn đảm bảo được tính liên tục trong giáo dục. Mặc dù, hình thức học trực tuyến đồng bộ có thể giải quyết được các vấn đề gián đoạn giáo dục trong đại dịch, nhưng đối với các trường thuộc khối ngành sức khỏe, hình thức này không phải là một giải pháp thay thế cho hình thức học tập truyền thống do đặc thù của ngành khoa học sức khỏe yêu cầu học tập tại chỗ rất quan trọng.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (ĐHYK PNT) là một trường đại học thuộc khối ngành khoa học sức khỏe tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau 12 năm kể từ khi bắt đầu đào tạo khối Cử nhân, quy mô đào tạo khối Cử nhân của Trường ĐHYK PNT đã được mở rộng lên thành 6 mã ngành. Trong bối cảnh diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, trường đã áp dụng học trực tuyến đồng bộ nhằm ứng phó với dịch bệnh nhưng vẫn đảm bảo được tính liên tục trong môi trường giáo dục. Mặc dù hình thức này có sự tương đồng so với hình thức học tập truyền thống [1], nhưng thực tế cho thấy sinh viên khối Cử nhân cần phải đảm bảo các yếu tố cơ bản như kỹ năng về công nghệ thông tin, thiết bị học tập và đường truyền nhằm phục vụ cho việc học nên đã khiến sinh viên gặp nhiều khó khăn trong quá trình thích nghi và tiếp nhận. Hiện nay, COVID-19 cơ bản đã được kiểm soát và đời sống học tập của sinh viên đã trở lại bình thường, nhưng COVID-19 vẫn là mối đe dọa toàn cầu với nguy cơ bùng phát trở lại cũng như các dịch bệnh tương tự có thể diễn ra. Do đó, hình thức học trực tuyến

đồng bộ giữ vai trò quan trọng trong giáo dục tương lai. Bên cạnh đó, sau 2 năm triển khai học trực tuyến đồng bộ tại Trường ĐHYK PNT, nhận thức được những khó khăn của sinh viên khối Cử nhân và các vấn đề còn tồn đọng trong hình thức học này. Với mục tiêu đảm bảo chất lượng đào tạo đối với khối ngành còn non trẻ, việc đánh giá hình thức học trực tuyến đồng bộ dựa trên sự hài lòng của sinh viên là điều cần thiết.

Chính vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi tiến hành xây dựng bộ công cụ nhằm đo lường sự hài lòng của sinh viên Cử nhân về học trực tuyến đồng bộ trong bối cảnh Trường ĐHYK PNT.

## 2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Sinh viên khối cử nhân đang theo học tại trường ĐHYK PNT năm học 2021 - 2022, thuộc 6 ngành gồm Y tế Công cộng (YTCC), Dinh dưỡng (DhD), Khúc xạ Nhãn khoa (KXNK), Điều dưỡng (ĐD), Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (XNYH), Kỹ thuật Hình ảnh Y học (KTYH).

Tiêu chuẩn nhận vào

Sinh viên của 6 ngành thuộc khối cử nhân từ khóa 2018 đến khóa 2021 đang theo học tại trường ĐHYK PNT niên khóa 2021 - 2022.

Tiêu chuẩn loại trừ

Sinh viên quốc tế, sinh viên không có mặt trong thời gian nghiên cứu, bộ câu hỏi không đạt yêu cầu sử dụng (chọn đáp án theo quy luật, chọn một đáp án cho mọi câu hỏi).

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu

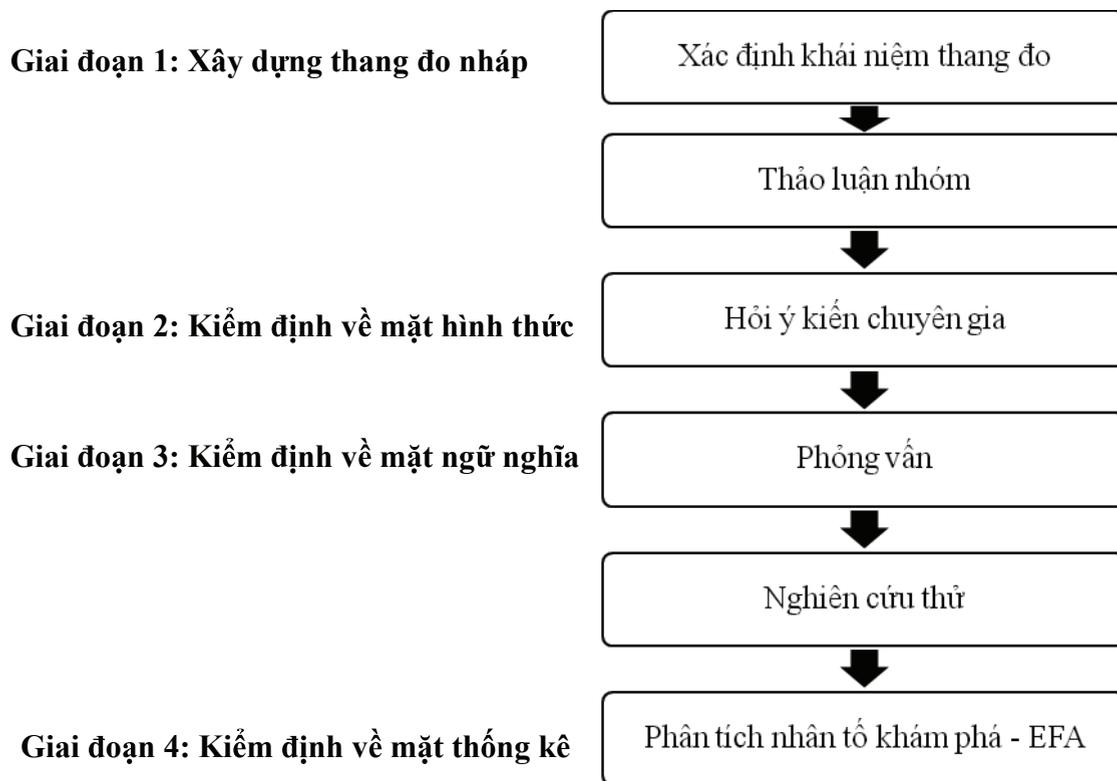
Nghiên cứu cắt ngang

Cỡ mẫu nghiên cứu

Đối với mục tiêu xây dựng thang đo, theo Hair và cộng sự [2], cỡ mẫu tốt nhất đối với nghiên cứu phân tích nhân tố là 10 sinh viên : 1 biến quan sát. Với 29 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu cho mục tiêu này là 290 sinh viên. Đối với mục tiêu xác định tỷ lệ, sau khi áp dụng công thức tính cỡ mẫu đối với tỷ lệ và hiệu chỉnh cỡ mẫu cho quần thể hữu hạn, cỡ mẫu cho mục tiêu này là 297 sinh viên. Trên thực tế, cỡ mẫu thu được là 481 sinh viên.

Xây dựng thang đo

Thang đo được tiến hành xây dựng thông qua 4 giai đoạn [3]:



**Hình 1:** Quy trình xây dựng thang đo

**Giai đoạn 1: Xây dựng thang đo nháp**

Bước 1: Xác định các khái niệm (các thành phần) dựa vào tổng quan y văn. Từ khóa được nghiên cứu sử dụng để tìm kiếm: Đối với tài liệu Tiếng Anh là “Student satisfaction”, “Online learning”, “E-learning”, “Distance Education”, “Distance learning”, “Synchronous Education”, “Synchronous learning”; Đối với tài liệu Tiếng Việt là “Sự hài lòng của sinh viên”, “Học trực tuyến”, “Học trực tuyến đồng bộ”. Sau khi tổng hợp, nghiên cứu xác định các thành phần và biến quan sát được đưa vào thang đo nháp.

Bước 2: Thảo luận nhóm nhằm điều chỉnh các thành phần và biến quan sát phù hợp với bối cảnh trường ĐHYK PNT.

**Giai đoạn 2: Kiểm định về mặt hình thức**

Để đánh giá thang đo nháp, nghiên cứu hỏi ý kiến từ 4 chuyên gia (giảng viên) với 3 câu hỏi: 1) Từ ngữ trong biến quan sát có phù hợp, 2) Nghĩa của biến quan sát có rõ ràng và duy nhất, 3) Biến quan sát có khai thác được thành phần tương ứng. Sau khi thu thập và tổng hợp các đánh giá từ phía giảng viên, nghiên cứu đã cân nhắc và điều chỉnh bộ câu hỏi.

**Giai đoạn 3: Kiểm định về mặt ngữ nghĩa**

Sau 2 giai đoạn đầu, thang đo được đánh giá bởi chính dân số đích thông qua phỏng vấn (n = 10) và thử nghiệm (n = 36). Việc phỏng vấn sinh viên nhằm đảm bảo thang đo phù hợp với mức độ hiểu biết của sinh viên, các câu hỏi khảo sát rõ nghĩa và không xuất hiện các câu hỏi đa nghĩa. Nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach’s Alpha để kiểm định mức độ tin cậy của thang đo trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức.

Kết thúc 3 giai đoạn đầu, thang đo gồm 5 thành phần với 29 biến số: 1 - Sinh viên, 2 - Giảng viên, 3 - Nội dung khóa học, 4 - Công nghệ, 5 - Quản trị khóa học. Các biến số được đánh giá dựa trên thang đo Likert 5 mức độ từ 1 - Rất không đồng ý đến 5 - Rất đồng ý.

**Giai đoạn 4: Kiểm định về mặt thống kê**

Dữ liệu được xử lý và phân tích nhân tố khám phá thông qua phần mềm SPSS. Dựa theo Fabrigar và cộng sự [4], quy trình thực hiện EFA thông qua 5 bước: 1) Xem xét tính phù hợp của dữ liệu, 2) Chọn phương pháp trích nhân tố, 3) Chọn phương pháp lưu trữ nhân tố, 4) Chọn phương pháp xoay nhân tố, 5) Diễn giải. Nghiên

cứ sử dụng phép trích Principal Axis Factoring với phép xoay vuông góc Varimax. Tính khả thi của EFA dựa theo hệ số Kaiser - Meyer - Olkin (KMO) và kiểm định Bartlett. Mỗi thành phần được trích dựa trên hệ số Eigenvalue, phần trăm phương sai tích lũy và có ít nhất 3 biến quan sát. Các biến quan sát được giữ lại khi hệ số tải nhân tố (factor loading) lớn hơn 0,5. Về độ tin cậy của thang đo, hệ số Cronbach's Alpha  $\geq 0,6$ .

**Xác định tỷ lệ hài lòng chung của sinh viên**

Nghiên cứu sử dụng điểm trung vị nhằm đánh giá sinh viên hài lòng với học trực tuyến được thực hiện qua 6 bước sau: 1) Tính điểm thô của mỗi sinh viên cho từng thành phần, 2) Tính điểm chuyển đổi cho từng thành phần, 3) Tính điểm hài lòng chung của mỗi sinh viên cho tất cả thành phần bằng trung bình cộng, 4) Xác định trung vị của điểm hài lòng chung, 5) Xác định sinh viên hài lòng dựa trên điểm trung vị, 6) Xác định tỷ lệ sinh viên hài lòng chung với học trực tuyến đồng bộ.

**4. KẾT QUẢ**

Nghiên cứu đã tiếp cận được 522 sinh viên, trong đó có 4 sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu (chiếm 0,8%) và 37 sinh viên có bộ câu hỏi không đạt yêu cầu sử dụng (chiếm 7,1%). Do đó, còn lại 481 sinh viên có bộ câu hỏi đủ tiêu chuẩn phân tích (chiếm 92,1%).

**Thang đo đánh giá sự hài lòng của sinh viên về học trực tuyến đồng bộ**

**Kiểm định về mặt hình thức và ngữ nghĩa**

Giai đoạn 1, việc xây dựng thang đo trải qua 2 bước: Đầu tiên, sau khi tổng hợp từ 29 ý kiến, thang đo ban đầu gồm 4 thành phần (Sinh viên,

giảng viên, nội dung khóa học, công nghệ) với 24 biến số. Kế tiếp, thảo luận nhóm được tiến hành và hình thành nên thang đo nháp gồm 5 thành phần (Sinh viên, giảng viên, nội dung khóa học, công nghệ, quản trị khóa học) với 29 biến quan sát.

Giai đoạn 2, tiến hành tham khảo ý kiến từ 4 giảng viên về thang đo, thang đo được giữ nguyên với 5 thành phần và 29 biến quan sát nhưng cần điều chỉnh về mặt từ ngữ.

Giai đoạn 3, phỏng vấn 10 sinh viên cho thấy 10/10 sinh viên đều phản hồi tích cực về thang đo như đơn giản, dễ hiểu, không có câu hỏi đa nghĩa. Sau đó, tiến hành nghiên cứu thử trên 36 sinh viên đại diện thuộc các lớp chuyên ngành khối cử nhân từ năm thứ 1 đến năm thứ 4. Thành phần có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ nhất là  $0,773 > 0,6$ ; Cronbach's Alpha của thang đo tổng 5 thành phần là  $0,882 > 0,6$  đạt độ tin cậy cao. Như vậy, việc xây dựng thang đo qua 3 giai đoạn đầu gồm 5 thành phần với tổng 29 biến quan sát: Sinh viên (8 biến số), giảng viên (7 biến số), nội dung khóa học (6 biến số), công nghệ (3 biến số), quản trị khóa học (3 biến số).

**Phân tích nhân tố khám phá - EFA**

Kỹ thuật EFA áp dụng với cỡ mẫu là 481 sinh viên. Với tổng 29 biến quan sát, tỉ số cỡ mẫu trên biến quan sát là 16,6 (481/29) thỏa điều kiện 10 sinh viên: 1 biến. EFA trích được 3 thành phần có Eigenvalue  $\geq 1$ , phương sai trích là 56,625% thỏa điều kiện  $\geq 50\%$ , hệ số KMO là 0,939 thỏa điều kiện  $0,5 \leq KMO \leq 1$  và kiểm định Bartlett:  $p < 0,001$  thỏa điều kiện  $p < 0,05$ . Ngoài ra, 3 thành phần này đều có trên 3 biến quan sát và các biến đều có factor loading  $> 0,5$ .

**Bảng 1:** Kết quả kiểm định EFA thang đo về học trực tuyến đồng bộ (N = 481)

Thành phần	Ký hiệu	Biến quan sát	Hệ số tải
Giảng viên và nội dung giảng dạy (GV_ND) CA = 0,94	ND5	Giáo trình giảng dạy phù hợp với nội dung giảng dạy.	0,763
	CA= 0,94	Nội dung giảng dạy được cập nhật mới.	0,741
	ND6	Tài liệu tham khảo phù hợp với nội dung giảng dạy.	0,726
	ND1	Thiết kế slide giảng dạy đẹp.	0,676
	ND2	Nội dung thiết kế ngắn gọn, đảm bảo đầy đủ thông tin cần thiết.	0,670
	ND3	Nội dung slide chứa nhiều hình ảnh, video hơn là văn bản.	0,580
	GV7	Giảng viên hướng dẫn, giải đáp thắc mắc của sinh viên rõ ràng và cẩn thận.	0,759

Thành phần	Ký hiệu	Biến quan sát	Hệ số tải
	GV1	Giảng viên rất nhiệt tình, thân thiện trong các buổi học trực tuyến.	0,723
	GV4	Giảng viên khuyến khích, tạo điều kiện cho sinh viên đặt câu hỏi.	0,719
	GV3	Giảng viên sử dụng nhiều phương pháp giảng dạy đa dạng.	0,668
	GV2	Giảng viên có kiến thức, kỹ năng công nghệ tốt. <i>(Tự giải quyết các vấn đề trong quá trình giảng dạy)</i>	0,664
	GV5	Giảng viên khuyến khích, tạo điều kiện cho sinh viên thảo luận nhóm.	0,617
	GV6	Giảng viên hỗ trợ, phản hồi nhanh chóng và kịp thời <i>(Trong 48 tiếng tính từ lúc nhận câu hỏi từ sinh viên)</i>	0,615
Sinh viên (SV) CA = 0,82	SV5	Sinh viên tự xây dựng kế hoạch học tập bản thân.	0,729
	SV4	Sinh viên quản lý thời gian cá nhân tốt.	0,713
	SV2	Sinh viên có động lực học tập và sẵn sàng học trực tuyến.	0,598
	SV3	Sinh viên tự tin vào khả năng sử dụng công cụ/thiết bị học trực tuyến của bản thân.	0,571
	SV1	Sinh viên có kiến thức và kỹ năng nền tảng công nghệ tốt. <i>(Các thiết bị và phần mềm hỗ trợ học trực tuyến)</i>	0,541
Công nghệ (CN) CA = 0,87	CN4	Tốc độ truyền tải internet nhanh trong quá trình học trực tuyến.	0,787
	CN5	Chất lượng đường truyền internet ổn định trong quá trình học trực tuyến.	0,786
	CN2	Phần mềm MS Teams ổn định, hạn chế tình trạng không truy cập được vào hệ thống.	0,562
	CN3	Phần mềm MS Teams có chế độ bảo mật cao. <i>(Đặt đặc quyền cho người dự, loại bỏ những người dự gây rối...)</i>	0,522

\*CA: Cronbach's Alpha

Hai thành phần “Giảng viên” (GV) và “Nội dung khóa học” (ND) được gộp chung thành một thành phần mới và các biến quan sát của từng thành phần không có sự thay đổi so với ban đầu. Trong giảng dạy, nội dung giảng dạy được quyết định bởi chính giảng viên, nhưng bản thân của giảng viên và nội dung giảng dạy vẫn là 2 khía cạnh riêng biệt. Do đó, nghiên cứu quyết định đặt tên thành phần này là “Giảng viên và nội dung giảng dạy” (GV\_ND). Thành phần “Sinh viên” (SV) ban đầu với 8 biến quan sát nhưng có 3 biến quan sát liên quan đến tương tác và địa điểm học bị loại đi, còn lại 5 biến quan sát. Thành phần “Công nghệ” (CN) ban đầu với 5 biến quan sát nhưng đã có 1 biến quan sát liên quan đến tính dễ sử dụng bị loại ra, còn lại 4 biến quan sát. Thành phần “Quản trị khóa học” bị loại khỏi thang đo do các biến quan sát đều có hệ số tải < 0,5. Như vậy, từ thang đo có 5 thành phần với 29 biến quan sát, sau khi tiến hành EFA thang đo còn 3 thành phần (SV, GV\_ND, CN) với 22 biến quan sát như được trình bày ở bảng 1.

#### **Tỷ lệ sinh viên hài lòng về học trực tuyến đồng bộ**

Sau khi tiến hành kỹ thuật EFA, thang đo gồm 3 thành phần với 22 biến quan sát. Tỷ lệ hài lòng chung của sinh viên về học trực tuyến đồng bộ tại trường ĐHYK PNT là 50,3%. Tỷ lệ này ở mức trung bình cho thấy sinh viên chưa hài lòng cao với học trực tuyến đồng bộ.

**Bảng 2:** Tỷ lệ hài lòng về từng thành phần của học trực tuyến đồng bộ

Thành phần	Tỷ lệ hài lòng (%)
SV	55,1
CN	53,6
GV_ND	53,2

Tỷ lệ hài lòng của sinh viên đối với từng thành phần của học trực tuyến đồng bộ nằm ở mức trung bình, lần lượt từ cao đến thấp: Sinh viên (55,1%), công nghệ (53,6%), giảng viên và nội dung giảng dạy (53,2%)

## 5. BÀN LUẬN

Thang đo đánh giá sự hài lòng của sinh viên khối cử nhân về học trực tuyến đồng bộ

Quy trình xây dựng thang đo đánh giá sự hài lòng về học trực tuyến đồng bộ được tiến hành thông qua 4 giai đoạn theo Hair và cộng sự (2019) [3], tuy có sự khác nhau về tên gọi giữa các giai đoạn nhưng vẫn tuân thủ theo các bước như tổng hợp các thành phần và các biến quan sát ban đầu, thảo luận nhóm, tổng hợp ý kiến từ các chuyên gia, phỏng vấn và nghiên cứu thử trên đối tượng đích, thực hiện các kỹ thuật phân tích thống kê. Vì vậy, quy trình xây dựng thang đo trong nghiên cứu là phù hợp.

Ở giai đoạn 1, nghiên cứu dựa trên những từ khóa được liệt kê nhằm sử dụng cho việc tìm kiếm và tổng hợp các bài báo liên quan. Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính thông qua các cuộc thảo luận nhóm nhằm đưa ra các thành phần và biến quan sát ban đầu. Sau khi đã xây dựng thang đo nháp, nghiên cứu tiến hành giai đoạn 2 nhằm tham khảo ý kiến từ các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu thông qua các câu hỏi về tính phù hợp, tính hình thức và tính thực tế trong bối cảnh nghiên cứu. Ở giai đoạn 3, nghiên cứu thực hiện kiểm định về mặt ngữ nghĩa trên đối tượng dân số đích thông qua phỏng vấn sâu nhằm đảm bảo mức độ hiểu nội dung và nghiên cứu thử nhằm hoàn thiện thang đo ban đầu trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức trên cỡ mẫu lớn. Trong bước nghiên cứu thử, cỡ mẫu thử nghiệm với 36 sinh viên là phù hợp, vì nhiều chuyên gia nghiên cứu đề xuất khoảng 10% cỡ mẫu chính thức là tỷ lệ đảm bảo độ tin cậy và phù hợp. Kết thúc 3 giai đoạn đầu, thang đo gồm 5 thành phần cấu thành

(sinh viên, giảng viên, nội dung giảng dạy, công nghệ, quản trị khóa học) với 29 biến số quan sát.

Ở giai đoạn kiểm định thống kê, trong kiểm định độ tin cậy của thang đo, nghiên cứu kiểm tra độ tin cậy nhất quán nội tại (internal consistency reliability) thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Các thành phần có hệ số Cronbach's Alpha đều > 0,6 nên độ tin cậy của thang đo được đảm bảo. Đối với quy tắc tính cỡ mẫu cho kỹ thuật phân tích thang đo, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt phải gấp 10 lần số biến quan sát. Như vậy, thang đo với 29 biến quan sát, cỡ mẫu thực tế thu được là 481, đáp ứng với cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là 290.

Thang đo trong nghiên cứu có các thành phần tương tự như nghiên cứu của Phạm Thị Mộng Hằng (2020) [5], Bùi Tuyết Anh và Trần Hoàng Cẩm Tú (2020) [6]. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu trước, thành phần “Giảng viên” và thành phần “Nội dung” là 2 thành phần riêng biệt nhưng trong nghiên cứu này được gộp chung thành 1 thành phần. Nhìn chung, các thành phần và các biến quan sát không có sự khác biệt so với các nghiên cứu, vì về bản chất là các trường đại học tại Việt Nam đều áp dụng cách thức tổ chức học trực tuyến tương đồng nhau. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu tập trung vào khía cạnh tương tác của sinh viên với các thành phần của học trực tuyến (các sinh viên khác, giảng viên, công nghệ...) như trong nghiên cứu của Phạm Thị Mai Vui và cộng sự (2021) [7]. Với mỗi nhà nghiên cứu sẽ có quan niệm và góc nhìn khác nhau về các thành phần khai thác trong môi trường học trực tuyến, do đó đã dẫn đến những khác biệt giữa các thang đo.

Tóm lại, thang đo gồm 3 thành phần với 22 biến quan sát: Giảng viên và nội dung giảng dạy (13 biến quan sát), sinh viên (5 biến quan sát), công nghệ (4 biến quan sát) là bộ công cụ đáng tin cậy có thể dùng để đo lường sự hài lòng của sinh viên về học trực tuyến đồng bộ tại trường ĐHYK PNT.

Tỷ lệ hài lòng của sinh viên về học trực tuyến đồng bộ

Tỷ lệ hài lòng của sinh viên đối với học trực tuyến đồng bộ đạt ở mức 50,3%. Nghiên cứu gần như tương đồng nghiên cứu của Sharma và cộng sự (2020) [8] có tỷ lệ hài lòng là 53,5%. Trong nghiên cứu của Sharma, bên cạnh khảo sát đối tượng cử nhân, còn khảo sát thêm đối

tượng thạc sĩ nhưng chỉ chiếm 9,9% nên tỷ lệ hài lòng chung phần lớn phụ thuộc vào khối cử nhân. So với các nghiên cứu khác trong khối ngành sức khỏe, tỷ lệ sinh viên hài lòng trong nghiên cứu chúng tôi cao hơn nghiên cứu của Dutta và cộng sự (2021) [9] với 37,76% và nghiên cứu của Wen Li và cộng sự (2021) [10] với 36,5%. Trong các nghiên cứu ngoài khối ngành sức khỏe, tỷ lệ nghiên cứu chúng tôi thấp hơn nghiên cứu của Shaid (2021) [11] với 58,5% và gần tương đồng nghiên cứu của Subban (2022) [12] với 46,9%. Nghiên cứu của chúng tôi và các nghiên cứu khác đều cho thấy tỷ lệ sinh viên hài lòng với học trực tuyến đồng bộ ở mức trung bình thấp. Nguyên nhân có thể do sự chuyển đổi đột ngột từ hình thức học tập truyền thống sang hình thức học trực tuyến đồng bộ nhằm ứng phó với đại dịch khiến sinh viên chưa kịp tiếp nhận hình thức học mới này nên đã ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng của sinh viên đối với học trực tuyến đồng bộ.

Thành phần “Sinh viên” có tỷ lệ hài lòng cao nhất với 55,1%. Môi trường học trực tuyến đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn từ phía bản thân của sinh viên. Khác với các lớp học truyền thống, đặc thù của môi trường học trực tuyến đồng bộ là không có sự hiện diện vật lý của các thành viên trong lớp học, điều này có thể dẫn đến cảm giác lạc lõng, cô lập cho sinh viên và cần sự tập trung rất lớn từ phía sinh viên trong quá trình nghe giảng do tác động của các yếu tố ngoại cảnh. Nói cách khác, hoạt động giáo dục này không chỉ nhấn mạnh vào công tác giáo dục của người giảng viên mà còn tập trung vào sự nỗ lực làm chủ bản thân, tính chủ động và tự học từ phía sinh viên.

Thành phần “Công nghệ” có tỷ lệ hài lòng xếp thứ hai với 53,6%. Công nghệ chính là cốt lõi của môi trường học trực tuyến vì nếu không có sự hiện diện của công nghệ thì không có hình thức học trực tuyến đồng bộ. Phần mềm và internet là 2 vấn đề công nghệ luôn được đề cập đến trong môi trường học trực tuyến. Phần mềm được xem như kênh hỗ trợ tạo ra một lớp học “ảo” - nơi tạo điều kiện cho việc dạy và học được diễn ra, tính dễ sử dụng, bảo mật hay các chức năng hỗ trợ có tác động đến sự hài lòng của sinh viên. Bên cạnh đó, điều quan trọng nhất của công nghệ chính là kết nối internet, đây là điểm then chốt quyết định đến sự hiện diện của môi trường

học trực tuyến đồng bộ, internet giúp kết nối người giảng viên và sinh viên ở bất kỳ địa điểm nào. Do đó, chất lượng đường truyền và tính ổn định giữ vai trò không thể thiếu trong quá trình dạy và học cũng như sự hài lòng của sinh viên.

Thành phần cuối cùng là “Giảng viên và nội dung giảng dạy” với 55,1%. Giảng viên và nội dung giảng dạy luôn song hành cùng nhau. Đối với nền giáo dục tại Việt Nam, giảng viên vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp các kiến thức và trải nghiệm thực tiễn cho sinh viên. Do đó, môi trường học tập cần phải duy trì tính chất sư phạm dù là hình thức học nào hay cấp bậc nào [13], [14]. Tính đặc thù của các môn học trong khối ngành sức khỏe, phần lớn người học thường dành sự chú tâm vào nội dung giảng dạy, và người giảng viên sẽ đóng vai trò là người truyền tải kiến thức. Vậy nên, khi xem xét việc thực hiện bất kỳ môi trường mới nào, chất lượng nội dung giảng dạy cần được đặt lên hàng đầu. Vì vậy, nội dung giảng dạy cần có tính cập nhật mới, phù hợp sẽ tác động tích cực đến sự hài lòng của sinh viên [15], [16].

Tương tự như các nghiên cứu khác, nghiên cứu này còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi tự điền tuy thuận tiện và dễ sử dụng nhưng không thể tránh khỏi các sai số đo lường liên quan đến cảm xúc nhất thời và sai lệch do xu hướng trả lời. Tuy nhiên, nghiên cứu đạt được giá trị bên trong với số lượng sinh viên đồng ý tham gia nghiên cứu cao chiếm 99,2% (518/522) và đạt giá trị bên ngoài với cỡ mẫu lớn chiếm 40% dân số đích.

## 6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Thang đo đánh giá sự hài lòng của sinh viên khối cử nhân về học trực tuyến đồng bộ được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu, nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng với kết quả trích được 3 thành phần bao gồm sinh viên, giảng viên và nội dung giảng dạy, công nghệ. Thang đo đã đạt được độ tin cậy và giá trị hiệu lực, cụ thể: Về độ tin cậy, thang đo đạt tính nhất quán nội tại (internal consistency reliability) thông qua hệ số Cronbach's alpha với độ tin cậy của thang đo khá cao; Về giá trị hiệu lực, thang đo đạt tính hiệu lực về nội dung với việc đo lường đúng khái niệm cần nghiên cứu thông qua sử dụng cả 2 nghiên cứu định

tính và định lượng, và đạt tính hiệu lực về cấu trúc thể hiện ở phương pháp kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA). Vì vậy, thang đo này sẽ là một công cụ hỗ trợ đáng tin cậy cho việc đánh giá sự hài lòng của sinh viên khối cử nhân về học trực tuyến đồng bộ tại trường ĐHYK PNT trong tương lai.

Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ hài lòng chung của sinh viên khối cử nhân về học trực tuyến đồng bộ tại trường ĐHYK PNT ở mức trung bình thấp (50,3%). Như vậy, để tăng cường tỷ lệ sinh viên hài lòng với học trực tuyến đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên, nhà trường cần tập trung đầu tư yếu tố sinh viên và nội dung giảng dạy cũng như đảm bảo chất lượng đường truyền trong suốt quá trình học.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. He L, Yang N, Xu L, Ping F, Li W, Sun Q, et al. Synchronous distance education vs traditional education for health science students: A systematic review and meta-analysis. *Medical education*. 2021;55(3):293-308.
2. Hair JF, Black WC, Babin BJ, Anderson RE. *Multivariate Data Analysis*. Pearson New International Edition. New Jersey 2014.
3. Hair JF, LDS Gabriel M, Silva Dd, Braga S. Development and validation of attitudes measurement scales: fundamental and practical aspects. *RAUSP Management Journal*. 2019;54:490-507.
4. Fabrigar LR, Wegener DT, MacCallum RC, Strahan EJ. Evaluating the use of exploratory factor analysis in psychological research. *Psychological methods*. 1999;4(3):272-99.
5. Phạm Thị Mộng Hằng. Đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy E-LEARNING ở trường Đại học Công nghệ Đồng Nai. *Tạp chí Giáo dục*. 2020;476(2):49-54.
6. Bùi Tuyết Anh, Trần Hoàng Cẩm Tú. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học đối với hình thức đào tạo E-learning - nghiên cứu tại Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*. 2020;14:83-9.
7. Phạm Thị Mai Vui, Nghiêm Hồng Vân, Nguyễn Hoàng Dương, Phạm Ngọc Thạch. Học trực tuyến: Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người học. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*. 2021;7(1):45-64.
8. Sharma K, Deo G, Timalisina S, Joshi A, Shrestha N, Neupane H. Online learning in the face of COVID-19 pandemic: Assessment of students' satisfaction at Chitwan medical college of Nepal. *Kathmandu University Medical Journal*. 2020;18(2):40-7.
9. Dutta S, Ambwani S, Lal H, Ram K, Mishra G, Kumar T, et al. The satisfaction level of undergraduate medical and nursing students regarding distant preclinical and clinical teaching amidst COVID-19 across India. *Advances in Medical Education and Practice*. 2021;12:113.
10. Li W, Gillies R, He M, Wu C, Liu S, Gong Z, et al. Barriers and facilitators to online medical and nursing education during the COVID-19 pandemic: Perspectives from international students from low-and middle-income countries and their teaching staff. *Human Resources for Health*. 2021;19(1):1-14.
11. Shaid NAN, Kamruzaman FM, Sulaiman N. Online Learning during Ongoing Covid-19 Pandemic: A Survey of Students' Satisfaction. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*. 2021;11(7):924-37.
12. Subban M, Padayachee I, Soni S. Student Support for Online Learning at the University of KwaZulu-Natal: A Psychological Readiness and Student Satisfaction Perspective. *Progressio*. 2022:21.
13. Collis B. Anticipating the impact of multimedia in education: lessons from the literature. *Computers in Adult Education and Training*. 1995;2(2):136-49.
14. Willis B. Enhancing faculty effectiveness in distance education. *Distance education: Strategies and tools*. Englewood Cliffs: NJ: Educational Technology Publications; 1994.
15. Piccoli G, Ahmad R, Ives B. Web-based virtual learning environments: A research framework and a preliminary assessment of effectiveness in basic IT skills training. *MIS quarterly*. 2001:401-26.
16. Vũ Thúy Hằng, Nguyễn Mạnh Tuấn. Tích hợp các yếu tố ảnh hưởng đến hài lòng của người học vào hệ thống e-learning: Một tình huống tại Trường Đại học Kinh tế-Luật. *Tạp chí Khoa học*. 2013(53):24-46.